



sī xiāng

思乡

verb-object phrase · homesickness; to miss one's hometown

Example Sentences

měi féng jiā jié yóu zǐ gèng róng yì sī xiāng
每逢佳节，游子更容易思乡。

During festivals, travelers are more prone to homesickness.

tā fēi cháng sī xiāng
他非常思乡。

He is very homesick.

zhè shǒu sī xiāng de gē qǔ ràng hěn duō rén luò lèi
这首思乡的歌曲让很多人落泪。

This homesick song made many people cry.

Trace each character, then write the word on your own.

思	思	思	思	思	思	思	思	思	思	思
思										
乡	乡	乡	乡	乡	乡					